

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 3 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Hiệp Hòa)

Đơn vị: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	THỰC HIỆN	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG SỐ THU	610.554	435.871	71%
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	19.639	954	5%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	303.090	191.880	63%
3	Thu bổ sung	287.825	113.951	40%
	Thu bổ sung cân đối	256.168	64.000	25%
	Thu bổ sung có mục tiêu	31.657	49.951	158%
4	Thu chuyên nguồn	-	129.086	
B	TỔNG SỐ CHI	610.554	105.367	17%
1	Chi đầu tư phát triển	99.606	4.000	4%
2	Chi thường xuyên	465.172	101.367	22%
3	Dự phòng ngân sách	14.119		
4	Chi bổ sung mục tiêu	31.657		

Biểu số 114/CK - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 3 THÁNG NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Hiệp Hòa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội Dung	Dự toán năm		Số thực hiện		So sánh với dự toán	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	2	3	3	4
.	CỘNG	764.604	610.554	458.220	435.871	60%	71%
I	CÁC KHOẢN THU 100%	19.639	19.639	1.649	954	8%	5%
1	Thu phí, lệ phí	1.177	1.177	610	326	52%	28%
2	Thu tại xã	742	742			0%	0%
3	Thu khác ngân sách	16.000	16.000	1.002	591		
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.720	1.720	37	37	2%	2%
5	Các khoản đóng góp tự nguyện						
II	CÁC KHOẢN THU ĐƯỢC PHÂN CHIA THEO TỶ LỆ %	457.140	303.090	213.534	191.880	47%	63%
1	Thu tiền sử dụng đất	190.000	89.250	15.716	6.753	8%	8%
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (thuế GTGT cá thể)	156.814	156.814	174.575	173.876	111%	111%
3	Lệ phí trước bạ (nhà đất)	46.000	23.000	9.987	4.993	22%	22%
4	Thuế thu nhập cá nhân	62.270	33.270	12.955	6.142	21%	18%
5	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản	80					
6	Tiền thuê mặt đất hàng năm	1.976	756	300	115		
8	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	287.825	287.825	113.951	113.951	40%	40%
1	Bổ sung cân đối	256.168	256.168	64.000	64.000	25%	25%
2	Bổ sung có mục tiêu	31.657	31.657	49.951	49.951	158%	158%
III	THU CHUYÊN NGUỒN			129.086	129.086	#DIV/0!	#DIV/0!

Biểu số 115/CK - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 3 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Hiệp Hòa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội Dung	DỰ TOÁN			THỰC HIỆN			SO SÁNH		
		Tổng số	XDCB	TX	Tổng số	XDCB	TX	Tổng số	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
.	TỔNG CHI	610.554	99.606	465.172	105.367	4.000	101.367	17%	4%	22%
1	Chi đào tạo	4.399		4.399						0%
2	Chi giáo dục	266.890		266.890	59.883	4.000	55.883			21%
3	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ chuyển đổi số	3.685		3.685	-					0%
4	Chi y tế	1.450		1.450	2.492		2.492			172%
5	Chi văn hóa, thông tin	800		800	410		410	51%		51%
6	Chi phát thanh, truyền thanh	706		706	0		0	0%		0%
7	Chi thể dục thể thao	700		700	215		215	31%		31%
8	Chi bảo vệ môi trường	16.815		16.815	128		128	1%		1%
9	Chi các hoạt động kinh tế	27.230		27.230	898		898	3%		3%
10	Chi hoạt động của cơ quan Nhà nước, đảng, đoàn thể	55.699		55.699	12.465		12.465	22%		22%
11	Chi cho công tác xã hội	40.425		40.425	28.150		28.150	70%		70%
12	Chi khác	1.833		1.833	-			0%		0%
13	Tiết kiệm chi	24.736		24.736						0%
14	Dự phòng ngân sách	14.119			-			0%		
15	Chi bổ sung mục tiêu	31.657			-			0%		